

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 9; khoản 5 Điều 13; khoản 4 Điều 14; khoản 4 Điều 15; khoản 3 Điều 20; khoản 4 Điều 21; khoản 4 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 25; khoản 7 Điều 28; khoản 2 Điều 31; khoản 7 Điều 33; khoản 4 Điều 35; khoản 7 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 41; khoản 6 Điều 44; khoản 5 Điều 46; khoản 8 Điều 49; khoản 6 Điều 51;

khoản 1 và khoản 4 Điều 52; khoản 4 Điều 53; khoản 5 Điều 54; khoản 5 Điều 55; khoản 7 Điều 56; khoản 3 Điều 59; khoản 5 Điều 61; khoản 1 Điều 63; khoản 7 Điều 65; khoản 7 Điều 67; điểm d khoản 2 Điều 69; khoản 2 Điều 70; khoản 3 Điều 71; khoản 8 Điều 72; khoản 7 Điều 73; khoản 4 Điều 78; khoản 3 và khoản 4 Điều 79; khoản 3 Điều 80; khoản 3 Điều 84; khoản 1 Điều 86; khoản 1 Điều 105; khoản 4 Điều 110; khoản 7 Điều 111; khoản 7 Điều 112; khoản 4 Điều 114; khoản 3 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 7 Điều 121; khoản 4 Điều 131; khoản 4 Điều 132; khoản 4 Điều 135; khoản 5 Điều 137; khoản 5 Điều 138; khoản 2 Điều 140; khoản 5 Điều 141; khoản 4 Điều 142; khoản 3 Điều 143; khoản 5 Điều 144; khoản 4 Điều 145; khoản 2 Điều 146; khoản 7 Điều 148; khoản 5 Điều 149; khoản 5 Điều 150; khoản 3 Điều 151; khoản 4 Điều 158; khoản 6 Điều 160; khoản 4 Điều 167; khoản 6 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường; việc thực hiện kế hoạch phải được nêu rõ trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh hằng năm và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 19

“b) Đối với di sản thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định này:

Cơ quan, đơn vị được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trên địa bàn quản lý trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan thẩm định và xem xét, quyết định công nhận di sản thiên nhiên;

Cơ quan, đơn vị được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao cơ quan thẩm định và xem xét, quyết định công nhận di sản thiên nhiên.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Đối với di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: hồ sơ được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét,

gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định.

Trường hợp di sản thiên nhiên do các bộ, ngành trung ương quản lý hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định sau khi có văn bản đồng thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ranh giới thuộc di sản thiên nhiên đề cử;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ sau họp Hội đồng thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương đề cử tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Sau khi được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ hoặc phối hợp với Bộ Ngoại giao gửi hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu theo quy định của tổ chức quốc tế.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 25

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước của dự án được phân loại thành 03 loại: lớn là từ 300 ha trở lên; trung bình là từ 50 ha đến dưới 300 ha và nhỏ là dưới 50 ha;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có địa điểm thực hiện nằm trên: phường của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, trừ dự án có đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định mà không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp hoặc thủy sản, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật

về thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7a Phụ lục III hoặc điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 5a Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh);”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ như sau:

“đ) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7b Phụ lục III hoặc điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 5b Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh);”.

Điều 6. Bổ sung điểm l vào sau điểm k khoản 4 Điều 26

“l) Chủ dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công chỉ thực hiện tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26a

“1. Phân cấp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường (nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường) đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường sau đây:

a) Dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn;

b) Dự án được phân loại chỉ theo tiêu chí có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên và không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

c) Dự án thủy điện không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

d) Dự án khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 27

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Làm tăng tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường khi dự án đi vào vận hành chính thức. Tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường hiện hữu của dự án được xác định trên cơ sở lưu lượng xả thải tối đa, phương thức xả thải trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường của dự án;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Tăng trữ lượng, công suất khai thác, thay đổi hoặc bổ sung phương pháp khai thác khoáng sản đến mức phải điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản; bổ sung khu vực khai thác khoáng sản dẫn đến phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật về địa chất và khoáng sản; thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường dẫn đến giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tính theo thời điểm đã phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trừ trường hợp việc giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường do giảm diện tích, trữ lượng khai thác khoáng sản;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Tăng quy mô khai thác và sử dụng tài nguyên nước, thay đổi hoặc bổ sung nguồn nước đối với khai thác nước mặt đến mức phải cấp mới giấy phép tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e như sau:

“e) Không xây lắp ít nhất một công đoạn xử lý của công trình xử lý chất thải đã được phê duyệt hoặc thay thế công nghệ xử lý chất thải đã được phê duyệt bằng công nghệ khác đối với trường hợp sau: Hệ thống xử lý nước thải có công suất từ 50 m³/ngày trở lên (trừ trường hợp nước thải của dự án đầu tư đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư) hoặc hệ thống xử lý khí thải có công suất từ 20.000 m³/giờ trở lên;”.

3. Bổ sung khoản 12 vào sau khoản 11 như sau:

“12. Trong quá trình hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo

yêu cầu văn bản thông báo kết quả thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung của cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, trường hợp chủ dự án có điều chỉnh nội dung dự án như đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.”.

Điều 9. Bổ sung Điều 27a và Điều 27b vào sau Điều 27

1. Bổ sung Điều 27a vào sau Điều 27 như sau:

“Điều 27a. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án có phân kỳ đầu tư hoặc phân chia thành các dự án thành phần

1. Trường hợp dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép phân chia thành các dự án thành phần thì báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho từng dự án thành phần có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

2. Trường hợp dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và được phân kỳ đầu tư theo quy định của pháp luật, chủ dự án được lựa chọn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho mỗi giai đoạn thực hiện phân kỳ đầu tư hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án tổng thể.

Trường hợp chủ dự án lựa chọn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo phân kỳ đầu tư thì báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau phải kế thừa, cập nhật nội dung đánh giá tác động môi trường đã thực hiện cho các phân kỳ trước đó của dự án. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau thay thế Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường còn hiệu lực của phân kỳ trước đó.

3. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này được xác định theo dự án tổng thể.”.

2. Bổ sung Điều 27b vào sau Điều 27a như sau:

“Điều 27b. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với một số trường hợp dự án đặc thù

1. Dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 26a

Nghị định này thì thẩm quyền thẩm định được xác định như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời giao cho 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho 01 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc đã phân chia thành các dự án thành phần mà dự án thành phần đó chỉ triển khai trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh thì thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được giao thẩm quyền hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai dự án thành phần;

b) Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên và không thuộc quy định tại điểm a khoản này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư;

c) Trường hợp dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các địa điểm tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án đầu tư tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án quy định tại khoản 1 Điều này là người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho dự án trong trường hợp dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn lại nơi có địa điểm thực hiện dự án trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường của dự án để thống nhất giải quyết các vấn đề môi trường trong khu vực.

4. Việc cấp giấy phép môi trường đối với một số trường hợp chia tách, sáp nhập, tích hợp các hồ sơ môi trường của dự án, cơ sở cùng địa điểm được quy định như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có cùng địa điểm hoạt động, cùng chủ đầu tư thì được tích hợp trong một giấy phép môi trường; các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ về môi trường khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường

hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) đối với dự án đầu tư, cơ sở đã được tích hợp chung mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư quy định tại Điều 25 Nghị định này, trừ trường hợp thuộc đối tượng phân cấp cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 26a Nghị định này;

b) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có địa điểm hoạt động liên kề, cùng chủ đầu tư, cùng chung hệ thống xử lý nước thải hoặc khí thải thì được xem xét tích hợp trong một giấy phép môi trường; các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ về môi trường khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) đối với dự án đầu tư, cơ sở đã được tích hợp chung mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư quy định tại Điều 25 Nghị định này, trừ trường hợp thuộc đối tượng phân cấp cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 26a Nghị định này;

c) Trường hợp dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có nhu cầu chia tách dự án phải thực hiện quy định tại khoản 8 Điều 27 Nghị định này trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

d) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần theo quy định chia tách thành nhiều dự án, cơ sở thì chủ dự án, cơ sở được kế thừa nội dung giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp trong thời hạn của giấy phép; trong thời gian 06 tháng kể từ ngày chia tách theo quy định của pháp luật, chủ dự án, cơ sở sau chia tách phải lập hồ sơ thực hiện thủ tục cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường nhưng phải bảo đảm thời hạn phải có giấy phép môi trường theo quy định hoặc thực hiện đăng ký môi trường theo quy định.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung tên điều và một số điểm, khoản của Điều 30

1. Sửa đổi tên Điều 30 như sau:

“Điều 30. Điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 như sau:

“2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện điều chỉnh giấy phép môi trường trong thời hạn còn lại của giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, trừ trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường hoặc thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh. Trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường, việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện khi có đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở. Trường hợp thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm báo cáo việc thay đổi trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở;

b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng quy mô, công suất sản xuất, thay đổi công nghệ sản xuất như đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 27 Nghị định này và dẫn đến thay đổi nội dung cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Bổ sung phương án chuyển giao nước thải, tiếp nhận nước thải để xử lý quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định này; bổ sung phương án tái sử dụng nước thải quy định tại khoản 6 Điều 74 Nghị định này;

d) Thay đổi khác như đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng cấp điều chỉnh giấy phép môi trường gửi hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở được lựa chọn gửi hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều này trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình hoặc gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 13 như sau:

“a) Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền, trong thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm, chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc trường hợp

quy định tại khoản 13 Điều này, việc thu hồi và cấp giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

a) Cơ quan nhà nước phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi có văn bản gửi cơ quan đã cấp giấy phép môi trường để thông báo việc cấp phép không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung cấp phép trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường phải bị thu hồi có trách nhiệm xem xét, rà soát lại trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định cấp giấy phép môi trường sau khi nhận được văn bản thông báo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền theo quy định, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường, hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép để được cấp mới giấy phép môi trường theo quy định. Cơ quan đã cấp giấy phép môi trường thực hiện việc thu hồi giấy phép môi trường sau khi dự án đầu tư, cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp mới giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp giấy phép môi trường được cấp có nội dung trái quy định của pháp luật, cơ quan đã cấp giấy phép môi trường thực hiện cấp mới giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. Việc thu hồi giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật được thực hiện đồng thời với thời điểm cấp mới giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 16 như sau:

“16. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự thủ tục cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường; ban hành các biểu mẫu liên quan đến quy trình cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 31

1. Bổ sung điểm k và điểm l vào sau điểm i khoản 1 như sau:

“k) Công trình xử lý nước thải của dự án, cơ sở mà nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung;

l) Công trình xử lý bụi, khí thải có công suất dưới 5.000 m³/giờ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (bao gồm cả

thời gian quan trắc chất thải, lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm) do chủ dự án đầu tư quyết định nhưng phải bảo đảm thời gian, tần suất quan trắc chất thải theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và được ghi trong giấy phép môi trường. Trường hợp phải gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án đầu tư phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 06 tháng; trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì phải thực hiện cải tạo, nâng cấp đối với công trình xử lý chất thải và thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định. Đối với dự án đầu tư có quy mô lớn, đầu tư theo từng giai đoạn, thời gian vận hành thử nghiệm được kéo dài do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quyết định.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 như sau:

“a) Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh (trường hợp cơ quan cấp giấy phép môi trường là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), cấp xã (trường hợp cấp giấy phép môi trường là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi triển khai dự án để được kiểm tra quá trình vận hành thử nghiệm. Trường hợp dự án thuộc đối tượng quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động phải tổ chức theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi và kết nối, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án;”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 8 như sau:

“c) Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án đầu tư phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường để được hướng dẫn giải quyết; trường hợp cơ quan cấp giấy phép môi trường là Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì phải gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để phối hợp giải quyết các vấn đề về môi trường; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Cử cán bộ, công chức và mời chuyên gia (trong trường hợp cần thiết) kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư; tiến hành đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải xả ra môi trường. Trường hợp chất thải của công trình phải vận hành thử nghiệm xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải thì yêu cầu chủ dự án đầu tư phải thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 8 Điều này; tiếp tục tổ chức đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải xả ra môi trường trong quá trình

vận hành thử nghiệm lại của chủ dự án đầu tư.

Việc quan trắc chất thải của cơ quan cấp phép được thực hiện theo quy định tại khoản 10a Điều này.

Sau khi kết thúc kiểm tra, cơ quan cấp phép thông báo về kết quả kiểm tra vận hành thử nghiệm, trong đó nêu rõ sự phù hợp của giấy phép môi trường và các vấn đề khác có liên quan để chủ dự án đầu tư tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của chủ dự án đầu tư liên quan đến việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải;”.

6. Bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 như sau:

“10a. Trong quá trình kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, cơ quan cấp phép, Đoàn kiểm tra (trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 và khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường) thực hiện tối thiểu 01 lần (lấy mẫu đơn). Trường hợp dự án, cơ sở có nhiều công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng về thông số ô nhiễm đặc trưng được xử lý, công nghệ, thiết bị xử lý thì lựa chọn 01 công trình có công suất xử lý lớn nhất để quan trắc, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng này. Chi phí cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 và khoản 12 như sau:

“11. Chủ dự án đầu tư, cơ sở báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và dự án khác theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

12. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành các mẫu văn bản liên quan đến vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung tên và một số khoản của Điều 32

1. Sửa đổi tên Điều 32 như sau:

“Điều 32. Đối tượng không phải đăng ký môi trường”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được quy định cụ thể tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 35

“c) Ủy ban nhân dân cấp xã lập và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 36

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thời hạn thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này là không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở về kết quả thẩm định. Thời gian chủ cơ sở chỉnh sửa, bổ sung phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và thời gian xem xét, ra quyết định phê duyệt quy định tại khoản 6 Điều này không tính vào thời hạn thẩm định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thể hiện bằng quyết định phê duyệt kết quả thẩm định. Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu (nếu có), cơ quan thẩm định có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định; trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản cho chủ cơ sở và nêu rõ lý do. Hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu (nếu có) bao gồm:

a) 01 văn bản giải trình ý kiến thẩm định;

b) 01 bản phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung.”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 37

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tiến độ tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nội dung cải tạo, phục hồi môi trường. Cơ quan có thẩm quyền đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản kiểm tra việc hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong giai đoạn đóng cửa mỏ. Nội dung hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường là một phần của nội dung quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với trường hợp phải có quyết định đóng cửa mỏ theo quy định pháp luật về địa chất và khoáng sản.”.

2. Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 như sau:

“8a. Đối với trường hợp không phải đóng cửa mỏ do giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực hoặc tổ chức cá nhân có đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực hoặc có quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, nơi nhận tiền ký quỹ hoàn trả tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân.”.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 38

“d) Trong thời hạn 35 ngày, kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, căn cứ kết quả kiểm tra, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo chấp thuận đăng ký miễn trừ chất POP đến tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận đăng ký miễn trừ chất POP thì phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Có khu vực lưu giữ vật liệu, thiết bị sau khi phá dỡ có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt. Trường hợp sử dụng bãi lưu giữ phải có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Thu gom nhiên liệu, dầu, nước đáy tàu, nước dẫn tàu, chất lỏng khác và các vật liệu có khả năng gây cháy, nổ;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Bóc tách amiăng và PCBs: Trước khi cắt con tàu thành các phần, phải bóc tách, thu gom, vận chuyển amiăng, PCBs khỏi vị trí cắt. Sau khi các phần của con tàu được đưa lên bờ, phải tiếp tục thu gom toàn bộ phần amiăng và PCBs còn lại khi đã dễ dàng tiếp cận hơn. Khu vực bóc tách và thu gom amiăng phải được vây kín để giảm phát tán các sợi amiăng ra môi trường xung quanh, người không phận sự miễn vào. Amiăng phải được làm ẩm trước và trong suốt

quá trình bóc tách. Khu vực bóc tách amiăng trên bờ phải được bố trí ở khu vực riêng biệt với quy trình tương tự;”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Khu vực lưu giữ chất thải chứa PCBs (dạng rắn và dạng lỏng) phải được cách ly với các chất thải khác và bảo đảm an toàn trước khi chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 45

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

Có hệ thống thu gom và xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải theo quy định.

Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán.

Có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu bằng vật liệu không cháy;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

Có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải theo quy định.

Sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán.”.

3. Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho dự án, cơ sở của mình để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa. Không được nhập khẩu phế liệu về chỉ để sơ chế, bán lại phế liệu. Dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu phế liệu tối đa bằng 80% công suất thiết kế. Không được nhập khẩu phế liệu nhựa kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2033.”.

Điều 19. Bổ sung khoản 6 và khoản 7 vào sau khoản 5 Điều 48

1. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có đường ống thu gom, dẫn nước thải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, không rò rỉ ra môi trường xung quanh;

b) Có đồng hồ đo lưu lượng nước thải chuyên giao để xử lý;

c) Phương án sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được nêu tại quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường;

d) Trường hợp khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có chủ đầu tư khác nhau, phải có văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng nêu rõ trách nhiệm của từng bên chuyển giao và tiếp nhận nước thải để xử lý; đơn vị tiếp nhận nước thải phải bảo đảm công suất của hệ thống xử lý nước thải để xử lý được toàn bộ lượng nước thải tiếp nhận; đơn vị chuyển giao nước thải phải có phương án và cam kết hoàn thành việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung để thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp trong trường hợp đơn vị tiếp nhận nước thải dừng hoạt động hoặc không còn khả năng tiếp nhận thêm nước thải;

đ) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng đăng ký môi trường có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này thì phải đăng ký môi trường lại theo quy định và phải thông báo cho đơn vị tiếp nhận nước thải để thực hiện cấp hoặc cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.”.

2. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Các trường hợp đặc thù quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường không phải xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung khi các dự án, cơ sở thứ cấp có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng đáp ứng yêu cầu theo quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 có tỷ lệ lấp đầy trên 80%;

b) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp xả nước thải ra nguồn tiếp nhận với tổng lưu lượng nước thải (bao gồm cả nước thải của các dự án, cơ sở thứ cấp) nhỏ hơn 100 m³/ngày.”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 49

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Không tiếp nhận thêm dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trong các trường hợp sau: dự án mới thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này mà không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không có hoặc không đáp ứng một trong các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 48 Nghị định này, trừ trường hợp dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động không phát sinh thêm nước thải ra môi trường hoặc không phải đầu tư nâng công suất công trình xử lý nước thải của cơ sở đó hoặc chủ dự án có cam kết đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, dự án được miễn trừ đầu nối theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành, nước thải công nghiệp phát sinh thêm được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này;”.

2. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Không áp dụng quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này trong trường hợp cụm công nghiệp không phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung quy định tại khoản 7 Điều 48 Nghị định này hoặc các trường hợp được miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4a Điều 51 và điểm b khoản 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 15 và điểm d khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 5 và khoản 4a Điều 51, điểm a khoản 2 và khoản 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 15, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và có trách nhiệm khác sau đây:”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 63

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện nội dung quản lý chất thải rắn

sinh hoạt trong quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ có liên quan theo thẩm quyền; lập kế hoạch hằng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;”.

2. Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

“e) Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng và thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 59 và khoản 5 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tương ứng tại khoản 19 và khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn;”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Thực hiện trách nhiệm khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;”.

5. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 3 như sau:

“đ) Đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn.”.

Điều 22. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 70

“1a. Dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp sau đây:

a) Dự án, cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại;

b) Dự án, cơ sở tái chế chất thải nguy hại nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật theo quy định và chỉ thực hiện dịch vụ tái chế chất thải nguy hại thuộc một hoặc một số loại hình sau đây: Tái chế chất thải điện, điện tử; tái chế tấm quang năng thải; tái chế pin xe điện thải; tái chế, sản xuất kim loại, trừ tái chế chì, ác quy chì thải hoặc tái chế, thu hồi kim loại từ bùn thải; tái chế xúc tác thải; tái chế than hoạt tính thải; tái chế chất thải để thực hiện trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất tại chính cơ sở sản xuất đó.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Điều 73

“Điều 73. Yêu cầu về liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được liên kết vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại đối với các loại chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần của mình cho chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại khác có chức năng phù hợp.

2. Khi 02 tổ chức, cá nhân có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này có nhu cầu liên kết thì phải có văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng liên kết (gọi chung là hợp đồng liên kết).

3. Bên nhận chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo hợp đồng liên kết quy định tại khoản 2 Điều này phải trực tiếp xử lý chất thải nguy hại, không được chuyển giao tiếp chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý và phải bảo đảm khối lượng chất thải nhận liên kết không được vượt quá khối lượng chất thải được phép xử lý tại hệ thống, thiết bị được cấp phép xử lý trong giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần. Bên nhận chuyển giao chất thải nguy hại từ chủ nguồn thải trong trường hợp có hợp đồng liên kết xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 2 Điều này phải xử lý được ít nhất một loại chất thải nguy hại đã tiếp nhận và phải được sự đồng ý bằng văn bản của chủ nguồn thải hoặc có hợp đồng ba bên về việc liên kết thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện liên kết vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại quy định tại Điều này có trách nhiệm báo cáo loại, khối lượng chất thải nguy hại đã liên kết vận chuyển, xử lý trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở.”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 và khoản 5 Điều 74

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: Có phương án tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường; có hệ thống xử lý nước thải có công nghệ, công suất phù hợp để xử lý nước thải tiếp nhận hoặc có dây chuyền công nghệ sản xuất phù hợp để tái sử dụng nước thải tiếp nhận; có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý; không chuyển giao

nước thải chưa xử lý đã tiếp nhận cho bên thứ ba, trừ trường hợp chuyển giao chất thải lỏng phát sinh từ phương tiện giao thông vận tải”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

b) Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những dự án không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này với tổng lưu lượng từ 10 m³/ngày trở lên (trừ nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi);

d) Có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý dưới mức quy định tại điểm a và điểm c khoản này với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

đ) Có phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 5.000 m³/giờ trở lên.

Mức phát sinh nước thải, khí thải quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này được xác định theo dự án tổng thể, không áp dụng đối với từng phân kỳ đầu tư của dự án.”.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 92

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được cấp cho tổ chức đáp ứng các yêu cầu quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 91 Nghị định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có thời hạn hiệu lực 60 tháng kể từ ngày cấp và có thể được cấp lại nhiều lần, mỗi lần cấp lại có hiệu lực không quá 60 tháng.”.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 93

“c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phí thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thẩm định, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho tổ chức đề nghị chứng nhận (không bao gồm thời gian khắc phục, bổ sung hồ sơ của tổ chức). Việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phục vụ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định quy định tại khoản 4 Điều này trên cơ sở: kết quả đánh giá, xem xét trên hồ sơ; kết quả đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức và kết quả của phiên họp hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị chứng nhận biết và nêu rõ lý do.”.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 94

“c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được phí thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thẩm định, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho tổ chức đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận (không bao gồm thời gian khắc phục, bổ sung hồ sơ của tổ chức). Việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phục vụ điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định quy định tại khoản 5 Điều này trên cơ sở: kết quả đánh giá, xem xét trên hồ sơ; kết quả đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức và kết quả của phiên họp hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Trường hợp không chấp nhận điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức biết và nêu rõ lý do.”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 97

“a) Mức lưu lượng xả nước thải trung bình của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ 200 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ); mức lưu lượng xả nước thải lớn từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên;”.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 147

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trong thời hạn 04 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chứng nhận, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; trường hợp, hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký để hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 26 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá theo trình tự chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được quy định tại khoản 2 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trình tự chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam bao gồm các hoạt động: thành lập hội đồng đánh giá; họp hội đồng đánh giá; trường hợp cần thiết, tổ chức khảo sát thực tế tại cơ sở, trung cầu giám định. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ. Trường hợp kết quả đánh giá sản phẩm, dịch vụ không đáp ứng bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do không đạt yêu cầu.”.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 148

“b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam của tổ chức, cá nhân, nếu đồng ý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp đổi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ.”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 154

“2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng và ban hành tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh (sau đây gọi là danh mục phân loại xanh).”.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung Điều 162

“Điều 162. Hoạt động thanh tra về bảo vệ môi trường

1. Hoạt động thanh tra về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, trừ trường hợp thanh tra đột xuất về bảo vệ môi trường không được công bố trước trong trường hợp cần thiết được thực hiện theo các quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại khoản 2 Điều này.

2. Thanh tra đột xuất về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra; trường hợp không công bố trước quyết định thành lập đoàn thanh tra theo quy định tại khoản 2 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thì được thực hiện như sau:

a) Không công bố trước quyết định thành lập đoàn thanh tra khi có căn cứ cho rằng việc công bố trước dẫn tới đối tượng thanh tra che giấu, tẩu tán tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn thanh tra hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra;

b) Sau khi xuất trình quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra được quyền tiếp cận ngay khu vực phát sinh chất thải, khu vực có công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, khí thải, điểm xả thải và các khu vực khác trong phạm vi quyết định thanh tra để triển khai các hoạt động thanh tra theo thẩm quyền;

c) Trường hợp đối tượng thanh tra có hành vi không hợp tác hoặc cản trở hoạt động thanh tra đột xuất, trưởng đoàn thanh tra phối hợp với lực lượng Công an nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng các biện pháp, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phát hiện vi phạm hành chính được trang bị theo quy định để tiếp cận hiện trường phục vụ hoạt động thanh tra và lập biên bản vụ việc theo quy định;

d) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ký biên bản vụ việc, biên bản làm việc, biên bản lấy mẫu môi trường; trường hợp người đại diện theo pháp luật không có mặt, đại diện tổ chức, cá nhân được thanh tra có mặt tại hiện trường có trách nhiệm ký biên bản. Trường hợp không có đại diện của tổ chức, cá nhân được thanh tra hoặc đại diện tổ chức, cá nhân được thanh tra không ký biên bản thì đề nghị đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện Công an cấp xã ký biên bản với vai trò người chứng kiến;

đ) Sau khi đã thực hiện các hoạt động để bảo đảm đối tượng thanh tra không tẩu tán tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn thanh tra, trong thời hạn không quá 03 ngày, trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức công bố quyết định thanh tra, trừ trường hợp đại diện theo pháp luật của đối tượng thanh tra không có mặt theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục công bố quyết định thanh tra được thực hiện theo pháp luật về thanh tra;

e) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện cần thiết để đoàn thanh tra thi hành nhiệm vụ khi đã xuất trình quyết định thanh tra; tùy theo mức độ, bị xử lý vi phạm khi có các hành vi cản trở hoạt động của đoàn thanh tra đột xuất;

g) Thành viên đoàn thanh tra, công chức, viên chức và tổ chức, cá nhân có liên quan không được công bố, cung cấp thông tin về quá trình đề xuất, ban hành quyết định thanh tra đột xuất, xây dựng, phê duyệt kế hoạch tiến hành thanh tra, chuẩn bị công bố quyết định thanh tra cho đối tượng thanh tra đối với trường hợp quy định tại khoản này.”.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung Điều 163

“Điều 163. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường

1. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và các quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

2. Trách nhiệm, hình thức kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

b) Hình thức kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường gồm: kiểm tra theo kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; kiểm tra theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc kiểm tra đột xuất.

Hoạt động kiểm tra đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Không báo trước quyết định thành lập đoàn kiểm tra khi có căn cứ cho rằng việc báo trước dẫn tới đối tượng kiểm tra tẩu tán tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn kiểm tra hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định.

Lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường tiến hành hoạt động kiểm tra đột xuất khi có căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

3. Kế hoạch kiểm tra chuyên ngành hoặc chuyên đề về bảo vệ môi trường được lồng ghép trong quá trình xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra về bảo vệ môi trường (nếu có); bảo đảm không chồng chéo với kế hoạch thanh tra, kế hoạch kiểm tra của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trừ trường hợp kiểm tra, thanh tra đột xuất quy định tại khoản 2 Điều 162 Nghị định này và điểm b khoản 2 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quy định tại khoản 1 Điều

160 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường hoặc Thủ trưởng cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường;

b) Quyết định kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường phải ghi rõ những nội dung chính sau: ngày, tháng, năm ban hành quyết định kiểm tra; căn cứ ban hành quyết định kiểm tra; hình thức kiểm tra; họ, tên cá nhân, tên tổ chức, đại diện hộ gia đình; địa điểm kiểm tra; họ, tên, chức vụ của Trưởng đoàn và thành viên đoàn kiểm tra; họ, tên, chức vụ của người ban hành quyết định kiểm tra; nội dung kiểm tra; thời hạn kiểm tra. Mẫu quyết định thành lập đoàn kiểm tra do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì Trưởng đoàn kiểm tra đề nghị người ra quyết định kiểm tra quyết định trưng cầu tổ chức có chức năng để giám định, kiểm định, quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường. Việc trưng cầu giám định phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời gian thực hiện, cơ quan, tổ chức giám định hoặc ghi ngay tại quyết định kiểm tra quy định tại khoản này. Tổ chức giám định, kiểm định, quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định do mình thực hiện;

c) Thành phần đoàn kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường:

Thành phần đoàn kiểm tra của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm: cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan ra quyết định kiểm tra; các chuyên gia trong trường hợp cần thiết và thành phần khác do người có thẩm quyền thành lập đoàn kiểm tra quyết định; đại diện cơ quan phối hợp nơi tiến hành kiểm tra, đại diện lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, đại diện của các cơ quan chuyên môn cùng cấp thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan đến nội dung, đối tượng kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất hoặc các cơ quan này có văn bản về việc không cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra. Các cơ quan chuyên môn cùng cấp thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan phải cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra khi có đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trường hợp không cử được cán bộ thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị phải có văn bản trả lời.

Thành phần đoàn kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp xã gồm: cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan ra quyết định kiểm tra, đại diện cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp trên và thành phần khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Thành phần đoàn kiểm tra của lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường do Thủ trưởng cơ quan Công an, đơn vị được giao nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường thành lập và tổ chức đoàn kiểm tra theo

quy định tại Nghị định này và pháp luật về cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường quyết định; mời đại diện cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp tham gia. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường có trách nhiệm cử cán bộ phối hợp tham gia đoàn kiểm tra khi nhận được đề nghị của lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường về việc triển khai đoàn kiểm tra, trường hợp không cử cán bộ tham gia thì phải kịp thời có văn bản trả lời lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường. Thành phần phiên làm việc đầu tiên của đoàn kiểm tra do Trưởng đoàn kiểm tra quyết định.

Các thành viên đoàn kiểm tra theo quy định tại khoản này không tham gia phải có văn bản báo cáo Trưởng đoàn kiểm tra;

d) Nội dung kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường:

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; kiểm tra các hoạt động có liên quan đến dấu hiệu hoạt động phạm tội, vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm môi trường; hoạt động liên quan đến nội dung tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc có tin báo, phản ánh về vi phạm pháp luật liên quan đến tội phạm môi trường;

đ) Thời hạn kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường:

Cuộc kiểm tra chuyên ngành của đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 07 ngày.

Cuộc kiểm tra chuyên ngành của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày.

Cuộc kiểm tra chuyên ngành của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 07 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày.

Thời hạn kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra đến ngày kết thúc việc tiến hành kiểm tra trực tiếp tại nơi được kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có);

e) Quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng kiểm tra theo quy định, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất không báo trước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, pháp luật về cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và pháp luật khác có liên quan;

g) Trong trường hợp kiểm tra đột xuất không báo trước, sau khi xuất trình

quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra được quyền tiếp cận ngay khu vực phát sinh chất thải, khu vực có công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, khí thải, điểm xả thải và các khu vực khác trong phạm vi quyết định kiểm tra để triển khai các hoạt động kiểm tra theo thẩm quyền. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là đối tượng kiểm tra phải cử người đại diện có mặt ngay để làm việc với Đoàn kiểm tra, chấp hành các yêu cầu của Đoàn kiểm tra để bảo đảm việc kiểm tra được thực hiện theo đúng nội dung, yêu cầu, trình tự, thủ tục được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật và trong quyết định kiểm tra.

Trường hợp đối tượng kiểm tra có hành vi không hợp tác hoặc cản trở hoạt động kiểm tra đột xuất, Trưởng đoàn kiểm tra phối hợp với lực lượng Công an nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng các biện pháp, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phát hiện vi phạm hành chính được trang bị theo quy định để tiếp cận hiện trường phục vụ hoạt động thanh tra và lập biên bản vụ việc theo quy định.

Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm ký biên bản vụ việc, biên bản làm việc, biên bản lấy mẫu môi trường, trường hợp người đại diện theo pháp luật không có mặt, đại diện của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có mặt tại hiện trường có trách nhiệm ký biên bản. Trường hợp không có đại diện của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc đại diện của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không ký biên bản thì đề nghị đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện Công an xã ký biên bản với vai trò người chứng kiến;

h) Việc kiểm tra phải được lập thành biên bản có Trưởng đoàn kiểm tra hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền, đại diện theo pháp luật của tổ chức ký, đóng dấu (nếu có) theo quy định của pháp luật, đại diện hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên;

i) Trong quá trình kiểm tra, căn cứ tình hình thực tế, Trưởng đoàn kiểm tra đề xuất Thủ trưởng cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền tổ chức thanh tra đột xuất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 162 Nghị định này;

k) Trước thời điểm kiểm tra đột xuất không báo trước, thành viên đoàn kiểm tra, công chức, viên chức, tổ chức, cá nhân có liên quan không được thông báo, cung cấp thông tin về quá trình đề xuất, ban hành quyết định kiểm tra đột xuất cho đối tượng kiểm tra.

5. Xử lý kết quả kiểm tra về bảo vệ môi trường:

a) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Kết quả kiểm tra phải được Thủ trưởng, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra thông báo bằng văn bản và phải gửi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Thời hạn thông báo kết quả kiểm tra tối đa là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra và có kết quả phân tích mẫu môi trường (nếu có) đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này hoặc tối đa 15 ngày, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quyết định việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Thông báo kết quả kiểm tra về bảo vệ môi trường phải được gửi về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp, trừ kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc lĩnh vực bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về một số đặc thù trong trình tự, thủ tục triển khai đoàn kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc lĩnh vực bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.”.

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 14 Điều 168

“d) Đối với cơ sở đang hoạt động hoặc dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường và không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường, chủ dự án, cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án, cơ sở trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo biểu mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.”.

Điều 35. Thay thế các Phụ lục II, III, IV, XXV, XXVI, XXVII, XXVIII, XXXIII.

Điều 36. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều, từ và cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 20; Điều 28; Điều 29; khoản 1, khoản 8, khoản 12 và khoản 15 Điều 30; điểm b khoản 5 Điều 35; điểm c, điểm h khoản

3 và khoản 4 Điều 43; điểm a và điểm d khoản 8, điểm a và điểm c khoản 9 Điều 45; khoản 4 Điều 49; khoản 2 Điều 63; khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 69; khoản 2 Điều 71; khoản 4 Điều 89; điểm h khoản 4 và khoản 5 Điều 91; khoản 5 Điều 102; điểm đ khoản 2 Điều 114; điểm e khoản 14 Điều 168;

b) Bãi bỏ cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại khoản 2 Điều 156;

c) Bãi bỏ cụm từ “Fax”, “Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số...ngày...tháng...năm...tại...”, “Họ tên người đại diện pháp luật...Chức danh...” tại Phụ lục XVIII;

d) Bãi bỏ cụm từ “(kèm theo hợp đồng xử lý chất thải)” tại Phụ lục XIX.

2. Bãi bỏ các Phụ lục VIII, IX, X, XI, XIII, XIV, XV, XXI.

3. Thay thế một số từ, cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 5; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 9; điểm a khoản 5 Điều 19; điểm e khoản 4 Điều 26;

b) Thay thế cụm từ “liên huyện” bằng cụm từ “liên xã” tại điểm e khoản 4 Điều 26;

c) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 2 Điều 5; khoản 1 Điều 9; điểm e khoản 4 Điều 26; khoản 9 Điều 31; khoản 3 Điều 108; khoản 2 Điều 109; khoản 2 và khoản 3 Điều 110; điểm a khoản 1 Điều 111; điểm d khoản 2 Điều 114;

d) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại khoản 2 Điều 110; điểm a khoản 3 Điều 164;

đ) Thay thế từ “huyện” bằng từ “tỉnh” tại khoản 2 Điều 33; điểm a khoản 5 Điều 35; khoản 2 Điều 113;

e) Thay thế các cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”, “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 7; khoản 8 Điều 8; khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 14; điểm d khoản 2 Điều 15; điểm d khoản 2 và khoản 4 Điều 16; khoản 5 và khoản 6 Điều 17; khoản 3 Điều 18; điểm c khoản 4 và khoản 7 Điều 19; khoản 4 Điều 20; khoản 2, điểm a (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), điểm c và điểm d khoản 6, điểm đ và điểm e khoản 7 và điểm a, điểm c khoản 8 Điều 21; điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 và khoản 4 Điều 26a (được bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); điểm b khoản 3 Điều 26 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP);

khoản 5, điểm b và điểm đ khoản 7 Điều 31 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); điểm a khoản 8 và khoản 9 Điều 36; điểm a khoản 3 và khoản 12 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 16 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) Điều 37; khoản 1, khoản 2, điểm a, điểm b và điểm c khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 38; khoản 3 Điều 39; khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 40; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 41; khoản 1 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và điểm a khoản 2 Điều 42; điểm c khoản 2 Điều 44; khoản 10 và khoản 11 Điều 45 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 18 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); khoản 4 Điều 51 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 21 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); khoản 4 Điều 52; điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 54; điểm đ khoản 2 Điều 58; khoản 4 và khoản 6 Điều 65; khoản 1 và khoản 3 Điều 66; khoản 2 và khoản 3 Điều 67; điểm b khoản 1 và khoản 2 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) Điều 69; khoản 5 Điều 70; điểm b khoản 1 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và khoản 4 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) Điều 71; khoản 4 và khoản 5 Điều 72; điểm a và điểm b (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) khoản 3 Điều 74; khoản 2 Điều 75; điểm c khoản 2, điểm d khoản 5 và khoản 8 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 32 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) Điều 76; điểm c khoản 4 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 33 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) Điều 77; khoản 2 Điều 78 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); khoản 6 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 35 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) Điều 79; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 80 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 81 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); khoản 2 và khoản 3 Điều 82 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); khoản 5 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 39 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) Điều 83; khoản 1 Điều 84; khoản 1 và khoản 3 Điều 85 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 41 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); khoản 2 Điều 86; khoản 3 Điều 87 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 88 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); điểm d khoản 3 và điểm đ khoản 4 Điều 91; khoản 2 và khoản 3 Điều 92; khoản 5 Điều 93; khoản 6 Điều 94; khoản 1 và khoản 2 Điều 95; khoản 1, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 96; điểm d khoản 4, điểm a khoản 6 và điểm c khoản 7 Điều 97; điểm c khoản 5 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), điểm a khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều 98; khoản 6 Điều 102; khoản 1 và khoản 4 Điều 104; khoản 1 và khoản 6 Điều 105; khoản 1 Điều 107; khoản 2 và khoản 5 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) Điều 111; điểm c khoản 2 Điều 114;

khoản 3 Điều 121; khoản 4 Điều 125; điểm c khoản 4 và khoản 7 Điều 127; khoản 3 Điều 133; khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 139; khoản 2 Điều 141; khoản 5 Điều 144; khoản 1 Điều 145; khoản 3 Điều 146; khoản 4 và khoản 6 Điều 147; điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 148; khoản 1 Điều 149; khoản 1 và khoản 2 Điều 150; điểm c khoản 2 Điều 160; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 164; khoản 1 và khoản 2 Điều 166; điểm a khoản 3 và điểm a khoản 12 Điều 167; khoản 10, khoản 18 và khoản 19 Điều 168; Phụ lục XVIII; Phụ lục XX; Phụ lục XXIV; Phụ lục XXX; Phụ lục XXXII; Phụ lục XXXIV;

g) Thay thế cụm từ “Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn” bằng cụm từ “Ban chỉ huy phòng thủ dân sự” tại khoản 2 Điều 109; khoản 3 Điều 110; điểm a khoản 1 Điều 111;

h) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 7 Điều 65; khoản 2 Điều 75; khoản 8 Điều 111; điểm d khoản 2 Điều 160;

i) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại điểm d khoản 3 Điều 134; khoản 4 Điều 136; khoản 3 Điều 141; khoản 5 và khoản 6 Điều 144; khoản 3 Điều 156; khoản 4 Điều 157; điểm k khoản 2 Điều 160; Phụ lục XXXIb (được bổ sung tại mục 19 Phụ lục Nghị định số 05/2025/NĐ-CP);

k) Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng cụm từ “Bộ Khoa học và Công nghệ” tại khoản 6 Điều 105;

l) Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 10, khoản 18 và khoản 19 Điều 168;

m) Thay thế cụm từ “Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện như đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này” bằng cụm từ “Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo biểu mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định” tại điểm c khoản 14 và điểm a khoản 15 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP);

n) Thay thế cụm từ “miễn đăng ký môi trường” bằng cụm từ “không phải đăng ký môi trường” tại khoản 2, khoản 5 Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Phụ lục XVI được ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại mục 13 Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP);

o) Thay thế cụm từ “cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi” bằng cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi” tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Điều 37. Bãi bỏ khoản 4 Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Điều 38. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 63 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng không phải đăng ký môi trường.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường đối với dự án, cơ sở được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

b) Dự án đầu tư, cơ sở tương đương đối tượng quy định tại Điều 26a Nghị định này; dự án đầu tư, cơ sở nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư, cơ sở nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 27b Nghị định này.

Thời hạn thẩm định, phí thẩm định cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này được xác định theo thời hạn thẩm định, phí thẩm định như đối với dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường đối với các trường hợp đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định của Luật Thủ đô đối với dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

6. Đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện việc quan trắc chất thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường, trừ trường hợp đã tổ chức thực hiện.

7. Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có nội dung vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải nhưng theo quy định tại Nghị định này không phải vận hành thử nghiệm thì được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm hoặc dừng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Cơ quan cấp phép không phải thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm b khoản 10 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) đối với dự án, cơ sở không phải vận hành thử nghiệm quy định tại khoản này.

8. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm b khoản 10 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) đối với các dự án, cơ sở đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

9. Dự án, cơ sở đã đăng ký môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng đăng ký môi trường đã đăng ký.

Điều 39. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 31 và Mục 8 Chương III Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Bãi bỏ khoản 4 và khoản 5 Điều 44, khoản 2 Điều 45, khoản 6 Điều 46 và Chương XI Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). 70



**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà



Phụ lục II
DANH MỤC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Mức I			
1	Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc; ¹	Từ 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm trở lên	Dưới 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm	Không
	Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình chỉ sử dụng nhiên liệu điện, khí, dầu DO đồng thời không có công đoạn tinh chế silic) ²	Từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 5.000 đến dưới 200.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
2	Sản xuất kim loại (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: cán; kéo; đúc từ phôi nguyên liệu) ³	Từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 300.000 tấn sản phẩm/năm	Không
3	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (có công đoạn sản xuất bột giấy hoặc có sử dụng nguyên liệu tái chế) ⁴	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 5.000 đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm

¹ Mã B theo phân ngành kinh tế Việt Nam; khoáng sản độc hại theo quy định pháp luật về khoáng sản; hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất.

² Mã 231 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

³ Mã 24 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

⁴ Mã 17 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
4	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp) ⁵ , phân bón hóa học (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: nghiền; phối trộn; ép viên; xử lý bề mặt (làm bóng); sấy, làm nguội; sang chiết; đóng gói) ⁶ , hóa chất bảo vệ thực vật (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: phối trộn; sang chiết; đóng gói) ⁷	Từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
5	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có một trong các công đoạn: nhuộm; giặt mài; nấu sợi) ⁸	Từ 50.000.000 m ² /năm hoặc từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sợi	Từ 5.000.000 đến dưới 50.000.000 m ² /năm hoặc từ 1.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với sản xuất sợi	Dưới 5.000.000 m ² /năm hoặc dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
6	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da) ⁹ ; thuộc da	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
7	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên ¹⁰	Tất cả	Không	Không
	Lọc, hóa dầu ¹¹	Từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 1.000.000 tấn sản phẩm/năm	Không

⁵ Các mã: 20112, 20113, 20119 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất hóa chất hữu cơ).

⁶ Mã 2012 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất phân bón hữu cơ).

⁷ Mã 2021 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật sinh học theo quy định pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật).

⁸ Mã 13 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

⁹ Mã 15 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹⁰ Mã 06 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹¹ Các mã: 429, 20 (sản xuất hóa dầu từ dầu tinh luyện), 192 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
8	Nhiệt điện than ¹²	Từ 600 MW trở lên	Dưới 600 MW	Không
	Sản xuất than cốc ¹³	Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm	Không
	Sản xuất khí đốt từ than đá ¹⁴	Từ 50.000 m ³ khí/giờ trở lên	Dưới 50.000 m ³ khí/giờ	Không
II	Mức II			
9	Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường ¹⁵	Từ 500 tấn/ngày trở lên	Dưới 500 tấn/ngày	Không
	Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại ¹⁶ ; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng ¹⁷ ; hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ¹⁸	Tất cả	Không	Không
10	Sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 17 cột này ¹⁹	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm

¹² Mã 35111 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹³ Mã 191 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹⁴ Mã 35201 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹⁵ Mã 38 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường).

¹⁶ Mã 38 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường).

¹⁷ Mã 38301 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹⁸ Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất).

¹⁹ Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 17 cột này).

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
11	Sản xuất pin, ắc quy (có một trong các công đoạn: sản xuất điện cực, bản cực; sản xuất, pha chế chất điện phân; sản xuất phân tử pin (cell pin)) ²⁰	Từ 600 tấn sản phẩm hoặc từ 200.000 KWh/năm trở lên	Dưới 600 tấn sản phẩm hoặc dưới 200.000 KWh/năm	Không
12	Sản xuất xi măng (có công đoạn sản xuất clinker) ²¹	Từ 1.200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 1.200.000 tấn/năm	Không
III	Mức III			
13	Chế biến mủ cao su ²²	Từ 15.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm	Dưới 6.000 tấn/năm
14	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt ²³	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
	Sản xuất bia, nước giải khát có gas, rượu (trừ chỉ pha chế rượu từ cồn) ²⁴	Từ 30 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 01 triệu đến dưới 30 triệu lít sản phẩm/năm	Từ 50.000 lít đến dưới 01 triệu lít sản phẩm/năm
	Sản xuất cồn công nghiệp ²⁵	Từ 02 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít sản phẩm/năm	Dưới 0,5 triệu lít sản phẩm/năm
15	Sản xuất đường từ mía ²⁶	Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 5.000 đến dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm

²⁰ Các mã: 27200, 2611 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

²¹ Mã 23941 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có công đoạn sản xuất clinker).

²² Các mã: 0125, 221 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động chế biến mủ cao su).

²³ Mã 1062 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt).

²⁴ Các mã: 1101, 1102, 1103 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

²⁵ Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động sản xuất cồn công nghiệp).

²⁶ Mã 1072 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
16	Chế biến thủy sản ²⁷	Từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 100 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm ²⁸	Từ 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên	Từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày	Từ 20 đến dưới 100 gia súc hoặc từ 200 đến dưới 1.000 gia cầm/ngày
	Chăn nuôi gia súc ²⁹	Từ 3.000 đơn vị vật nuôi trở lên	Từ 300 đến dưới 3.000 đơn vị vật nuôi	Từ 10 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị quang học ³⁰ (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài)	Từ 50.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 50.000.000 sản phẩm/năm	Dưới 100.000 sản phẩm/năm
	Sản xuất thiết bị điện ³¹ (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc)	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 100 tấn sản phẩm/năm

Ghi chú: Trường hợp có sự thay đổi của mã ngành theo phân ngành kinh tế Việt Nam thì loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 2 Phụ lục này được áp dụng theo mã ngành mới tương ứng.

²⁷ Mã 1020 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chi bảo quản).

²⁸ Mã 10101 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

²⁹ Mã 014 (trừ mã 1046) theo phân ngành kinh tế Việt Nam; công suất tính theo công suất lớn nhất tại thời điểm nuôi.

³⁰ Mã 26 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất).

³¹ Mã 27 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định pháp luật về hóa chất).

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM I
CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG Ở MỨC ĐỘ CAO
QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP
ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/ mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (trừ dự án đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), không bao gồm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; dự án đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí theo quy định của pháp luật về đầu tư).	Tất cả
2	Dự án dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; dự án có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân, điện hạt nhân.	Tất cả
3	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này	Tất cả
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
4	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/ mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
5	Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này
III.	Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm đ khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
6	a) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản);	Thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có tổng diện tích của dự án từ 300 ha trở lên; b) Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 300 ha và có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này, trừ các trường hợp quy định tại số thứ tự 7, 8 Phụ lục này.
	b) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.	Tất cả
7	a) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh);	Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 300 ha và thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; b) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc của từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên; c) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với vùng đất ngập nước quan trọng;

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/ mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
	b) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh).	d) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc từ 0,2 ha trở lên đối với rừng phòng hộ. Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 300 ha và thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; b) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,5 ha trở lên đối với đất của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên hoặc có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất có mặt nước từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên mà mặt nước không liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó;

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/ mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
		c) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của: vùng đất ngập nước quan trọng; đất có mặt nước của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên có mặt nước liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó; d) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,1 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc của từ 0,1 ha trở lên đối với rừng phòng hộ.
8	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: Dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: Bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông).	Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 300 ha.
9	a) Dự án có sử dụng khu vực biển (trừ các dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản);	Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và từ 10 ha tổng diện tích sử dụng khu vực biển trở lên.
	b) Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển.	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/ mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
IV.	Dự án quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
10	Dự án khai thác khoáng sản (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản tại khu vực thực hiện dự án); dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước.	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
11	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư.	Từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên.
V.	Dự án đầu tư mở rộng	
12	Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động.	Việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất (tính tổng cả phần dự án đang triển khai, thực hiện, phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất tương đương với dự án tại Phụ lục này) được xác định như sau: a) Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, k, l, m khoản 6 Điều 27 Nghị định này; b) Tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định này từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu tới môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này.
VI.	Dự án có một trong các hạng mục tương đương với các số thứ tự nêu trên	

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM II
CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG
QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,
TRỪ DỰ ÁN QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC III BAN HÀNH
KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH NÀY
(Kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP
ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/ mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này	Tất cả
2	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này
3	Dự án nhóm B hoặc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm đ khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
4	a) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản);	Thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 300 ha; b) Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này, trừ các trường hợp quy định tại số thứ tự 5, 6 Phụ lục này.

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/ mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
	b) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.	Tất cả
5	a) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh);	Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; b) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc của từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên; c) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với vùng đất ngập nước quan trọng; d) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc của từ 0,2 ha trở lên đối với rừng phòng hộ.
	b) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh).	Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; b) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của từ 0,5 ha trở lên đối với đất của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên hoặc có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất có mặt nước từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên mà mặt nước không liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó;

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/ mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
		c) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của: vùng đất ngập nước quan trọng; đất có mặt nước của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên có mặt nước liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó; d) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,1 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc của từ 0,1 ha trở lên đối với rừng phòng hộ.
6	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: Dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: Bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông).	Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha
7	a) Dự án có sử dụng khu vực biển (trừ các dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản);	Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và từ 10 ha tổng diện tích sử dụng khu vực biển trở lên
	b) Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển;	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/ mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
	c) Dự án có hoạt động lấn biển.	Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
III	Dự án đầu tư quy định tại điểm d và điểm e khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
8	Dự án khai thác khoáng sản (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản tại khu vực thực hiện dự án); dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước.	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp có khối lượng khai thác nước dưới đất dưới 500 m ³ /ngày đêm hoặc có khối lượng khai thác nước mặt dưới 50.000 m ³ /ngày đêm)
9	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư	Từ 1.000 người đến dưới 10.000 người ở miền núi; từ 2.000 người đến dưới 20.000 người đối với vùng khác
IV	Dự án đầu tư mở rộng	
10	Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở, cụm công nghiệp đang hoạt động	Việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần dự án đang triển khai, thực hiện, phần mở rộng, nâng cao công suất tương đương với dự án tại Phụ lục này) được xác định như sau: a) Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, k, l, m khoản 6 Điều 27 Nghị định này; b) Tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định này từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu tới môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này.
V	Dự án có một trong các hạng mục tương đương các số thứ tự nêu trên	

Phụ lục XXV
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP
ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)*



... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày... tháng... năm ...

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Tên tổ chức:
2. Người đại diện: Chức vụ:
3. Địa chỉ:
4. Số điện thoại: Số fax:
- Địa chỉ Email:
5. Phạm vi, thành phần môi trường đề nghị chứng nhận:
 - a) Nước (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - Nước mặt: ☐
 - Nước dưới đất: ☐
 - Nước mưa: ☐
 - Nước biển: ☐
 - Nước thải: ☐
 - Khác:
 - b) Không khí (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - Không khí xung quanh: ☐
 - Khí thải: ☐
 - Khác:
 - c) Đất (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - d) Trầm tích (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)

đ) Chất thải (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)

e) Bùn (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)

g) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)

6. Hồ sơ đề nghị chứng nhận, gồm:

-
-
-
-
-

...(1)... cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định về chứng nhận.

...(1)... cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường. ...(1)... xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về chứng nhận và quan trắc môi trường.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, cấp Giấy chứng nhận.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ...(1)...
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

Phụ lục XXVI
MẪU HỒ SƠ NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP,
ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP
ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày... tháng... năm ...

HỒ SƠ NĂNG LỰC
CỦA TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức đề nghị chứng nhận

Địa chỉ:.....

Số điện thoại: Số Fax:

Địa chỉ Email: Website:

II. Cơ quan chủ quản (nếu có)

Địa chỉ:.....

Số điện thoại: Số fax:

Địa chỉ Email: Website:

III. Người đại diện theo pháp luật

Địa chỉ:.....

Số điện thoại: Số Fax:.....

Địa chỉ Email:

IV. Người liên lạc

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:Số Fax:.....

Địa chỉ Email:

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Quyết định của cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài phải có Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam gửi kèm theo).

B. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường

1. Số mẫu tiến hành (đối với đơn vị đã đi vào hoạt động)

- Số mẫu tiến hành (tính trung bình của 05 năm gần nhất): ... mẫu/năm
(Liệt kê theo từng thành phần môi trường đề nghị chứng nhận)
- Nguồn mẫu (tích vào ô trống nếu thích hợp):

+ Nội bộ ☐ Chiếm %

+ Khách hàng bên ngoài ☐ Chiếm %

2. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành

3. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn

- Điều kiện phòng bảo quản thiết bị:

+ Nhiệt độ: °C ± °C

+ Độ ẩm: % ± %

+ Điều kiện khác:

4. Thông số và các phương pháp lấy mẫu, đo, phân tích tại hiện trường

a) Thông số đo, phân tích tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Thành phần môi trường	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo

b) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/ Loại mẫu	Thành phần môi trường	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng

5. Điều kiện về trụ sở, diện tích làm việc

- Trụ sở làm việc:

Có ☐ Không ☐

1. Số mẫu tiến hành (đối với đơn vị đã đi vào hoạt động)

- Số mẫu tiến hành (tính trung bình của 3 năm gần nhất): mẫu/năm

(Liệt kê theo từng thành phần môi trường đăng ký chứng nhận)

- Nguồn mẫu (tích vào ô tương ứng):

+ Nội bộ	□ Chiếm %
----------	-----------

+ Khách hàng bên ngoài □ Chiếm %

2. Nhân sự

- Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành

3. Tiện nghi và môi trường

- Đề nghị cung cấp sơ đồ mặt bằng phòng thí nghiệm và vị trí các thiết bị phân tích môi trường.

- Điều kiện môi trường phòng thí nghiệm:

+ Nhiệt độ: $^{\circ}\text{C} \pm ^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm: $\% \pm \%$

4. Danh mục thiết bị (hiện có)

[illegible]

5. Thông số và các phương pháp xử lý, phân tích mẫu

TT	Tên thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo	Độ không đảm bảo đo

6. Điều kiện về trụ sở, diện tích làm việc

- Trụ sở làm việc: Có ☐ Không ☐
- Tổng diện tích: m²;
- + Phòng làm việc: m²;
- + Phòng xử lý và phân tích mẫu: m²;
- + Phòng bảo quản thiết bị, dụng cụ: m²;
- + Kho chứa mẫu: m²;
- + Kho hóa chất: m²;
- + Phòng đặt cân: m²;
- Khu phụ trợ: m².

NGƯỜI LẬP HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ... (1) ...
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

Phụ lục XXVII
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP
ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày... tháng... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Tên tổ chức:
2. Người đại diện: Chức vụ:
3. Địa chỉ:.....
4. Số điện thoại: Số fax:
- Địa chỉ Email:.....
5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số:
... ngày ... tháng ... năm ...
6. Phạm vi, thành phần môi trường được chứng nhận:
 - a) Nước (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - Nước mặt: ☐
 - Nước dưới đất: ☐
 - Nước mưa: ☐
 - Nước biển: ☐
 - Nước thải: ☐
 - Khác:
 - b) Không khí (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - Không khí xung quanh: ☐
 - Khí thải: ☐
 - Khác:

- c) Đất (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
- d) Trầm tích (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
- đ) Chất thải (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
- e) Bùn (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
- g) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)

7. Phạm vi, thành phần môi trường đăng ký điều chỉnh nội dung:

- a) Nước (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - Nước mặt: ☐
 - Nước dưới đất: ☐
 - Nước mưa: ☐
 - Nước biển: ☐
 - Nước thải: ☐
 - Khác:
 - b) Không khí (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - Không khí xung quanh: ☐
 - Khí thải: ☐
 - Khác:
 - c) Đất (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - d) Trầm tích (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - đ) Chất thải (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - e) Bùn (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
 - g) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (phụ lục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích gửi kèm theo)
8. Giấy chứng nhận đã được cấp có hiệu lực đến: ngày...tháng...năm...
9. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường bao gồm:

-

...(1)... cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và mọi quy định về chứng nhận.

Tổ chức cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường. Tổ chức xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về chứng nhận và quan trắc môi trường.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, điều chỉnh Giấy chứng nhận.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ...(1)...
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên tổ chức đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận.



Phụ lục XXVIII

**DỰ ÁN, CƠ SỞ, KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP
XẢ NƯỚC THẢI RA MÔI TRƯỜNG PHẢI THỰC HIỆN QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC**

(Kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Loại hình dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	Thông số quan trắc chính của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Lưu lượng	
			(4)	(5)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu kinh tế (nếu có)	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni.	Từ 500 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên	Từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày (24 giờ)
2	Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni (trừ trường hợp loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phải kiểm soát Amoni theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải).	Từ 500 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên	Từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày (24 giờ)
3	Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni (trừ trường hợp loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phải kiểm soát Amoni theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải).	Từ 1.000 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên	Từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày (24 giờ)



Phụ lục XXXIII
MẪU BÁO CÁO SẢN PHẨM, DỊCH VỤ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ
NHÂN SINH THÁI VIỆT NAM
(Kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP
ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

...(1)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm.... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ...(2)....,

(1)... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, đánh giá sản phẩm, dịch vụ ...(2)... của ...(1)... đáp ứng các tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam, cụ thể như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Đại diện pháp lý:

Số điện thoại Fax: Email:

Địa chỉ website của tổ chức, cá nhân (nếu có):.....

Người liên hệ:

2. Thông tin/dữ liệu về mã số doanh nghiệp, ngày tháng năm được cấp mã số và các thông tin về ngành nghề kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận thân thiện môi trường.

3. Sản phẩm/dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam:

Tên sản phẩm/dịch vụ:

Nhãn hiệu nhận diện:

Sản lượng sản xuất (trường hợp đăng ký sản phẩm thân thiện với môi trường) trung bình ... tấn/năm (Gửi kèm báo cáo sản xuất kinh doanh năm gần nhất).

4. Lao động hiện có:

- Số cán bộ làm việc toàn thời gian cố định tại tổ chức:
- Lao động làm việc theo thời vụ (tổng số tháng/người trong cả năm):

5. Mô tả về đặc tính sản phẩm/dịch vụ:

5.1. Mô tả về đặc tính kỹ thuật và quy trình công nghệ sản xuất (nếu là sản phẩm):

a) Chung loại và định mức nguyên liệu, nhiên liệu chính để sản xuất sản phẩm (liệt kê từng loại nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất cần sử dụng với chỉ dẫn cụ thể về: tên thương mại, công thức hóa học (nếu có)).

b) Quy trình công nghệ sản xuất:

- Liệt kê các loại máy móc, thiết bị đang vận hành với chỉ dẫn cụ thể về: tên gọi, nơi sản xuất, năm sản xuất, tình trạng thiết bị (mới hay cũ, nếu cũ thì tỷ lệ còn lại là bao nhiêu phần trăm).

- Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở kèm theo sơ đồ khối để minh họa.

5.2. Mô tả về hoạt động dịch vụ

- Mô tả mục đích dịch vụ.
- Mô tả việc sử dụng nguyên vật liệu, thiết bị, tiêu hao năng lượng để phục vụ việc cung cấp dịch vụ (đặc tính, định mức tiêu thụ, cách thức xử lý khi thải bỏ).
- Mô tả quy trình cung cấp dịch vụ.

5.3. Mô tả về kế hoạch thu hồi tái chế (đối với sản phẩm đăng ký chứng nhận là túi ni lông có độ dày > 30 micromet)

- Kế hoạch thu hồi sản phẩm sau khi thải bỏ: Mô tả về kế hoạch hay giải pháp để hạn chế lượng, phương pháp thu gom và xử lý chất thải phát sinh sau khi sử dụng sản phẩm; dự kiến khối lượng sản phẩm thải bỏ được thu hồi/đơn vị thời gian.

- Mô tả quy trình xử lý tái chế, khối lượng tái chế; dây chuyền công nghệ, nguyên vật liệu đầu vào và đặc tính kỹ thuật sản phẩm tái chế.

Trường hợp phối hợp các cơ sở liên kết thực hiện thu hồi hoặc tái chế sản phẩm thì đính kèm theo văn bản ký kết thỏa thuận/hợp đồng nguyên tắc và ghi đầy đủ các thông tin về cơ sở liên kết (thông tin chung về cơ sở, thủ tục pháp lý, năng lực của cơ sở và dự kiến khối lượng sản phẩm thu hồi hoặc tái chế...).

- Giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thu hồi tái chế và sản xuất túi ni lông thân thiện với môi trường.

- Phương án đầu tư nguồn lực cho hoạt động thu hồi tái chế để sản xuất túi ni lông thân thiện với môi trường: nhân lực, trang thiết bị, dự trù kinh phí thực hiện...

B. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện thủ tục môi trường:

- Liệt kê các hồ sơ, thủ tục môi trường đã thực hiện: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/đơn giản...; thông tin về số Quyết định, số Giấy xác nhận, thông tin các hồ sơ thủ tục môi trường đã thực hiện và đã được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận

2. Hình thức, mức độ đã bị xử phạt vi phạm hành chính về môi trường (nếu có)

3. Mô tả công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

Mô tả rõ việc tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và quản lý, xử lý từng loại chất thải phát sinh (nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại) trong quá trình sản xuất (đối với sản phẩm) hoặc vận hành (đối với dịch vụ):

- Các nguồn chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại) và khối lượng chất thải phát sinh;

- Công trình, biện pháp xử lý/quản lý chất thải phát sinh (mô tả và thuyết minh rõ sơ đồ quy trình xử lý chất thải, các tài liệu kỹ thuật có liên quan);

- Công tác quản lý chất thải nguy hại: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại do ... cấp ngày... tháng năm ...; Mã số chủ nguồn thải chất thải nguy hại; Báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ mới nhất; thông tin về số, ngày, tháng, năm của Hợp đồng và tên của các doanh nghiệp đã ký các Hợp đồng xử lý chất thải;

- Tần suất quan trắc và giám sát môi trường định kỳ; thông tin về việc thực hiện báo cáo giám sát môi trường của doanh nghiệp.

(Tổ chức/ cá nhân đăng ký chứng nhận Nhãn sinh thái đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường cần xuất trình các hồ sơ tài liệu có liên quan đến các thông tin mã số doanh nghiệp, các hồ sơ, thủ tục môi trường, các hồ sơ xử lý chất thải khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế/hợp Hội đồng để đối chiếu thông tin trong hồ sơ đề nghị chứng nhận).

C. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ NHÃN SINH THÁI VIỆT NAM

1. Kết quả tự đánh giá sản phẩm/dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam

TT	Tiêu chí ban hành	Kết quả tự đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí	Kết quả thử nghiệm	Ghi chú
1	Tiêu chí 1		Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có)	
2	Tiêu chí 2		Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có)	
...	Tiêu chí n		Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có)	

2. Các thông tin khác (nếu có)

- Việc sử dụng tài nguyên, nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng thân thiện với môi trường:

Mô tả phương án hoặc chương trình mà doanh nghiệp đã hoặc đang áp dụng, tự đánh giá về hiệu quả kinh tế thông qua các phương án hoặc chương trình.

- Công trình, biện pháp và kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và cháy, nổ:

Tự mô tả việc thực hiện các biện pháp phòng tránh các nguy cơ xảy ra sự cố, cháy, nổ theo các kịch bản hoặc phương án được phê duyệt, xác định những tiến bộ, ưu điểm và nhược điểm liên quan đến công tác phòng cháy nổ tại doanh nghiệp (mô tả rõ tiến độ thực hiện; kinh phí dự kiến; trách nhiệm thực hiện).

Với các nội dung trên đây, ...(1)... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm/dịch vụ ...(2)...

...(1)...

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: (1) Tên tổ chức, cá nhân đăng ký chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam; (2) Tên sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.